

Số: 41/2026/VSC

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.645.052.720	111.205.710.418	-41.560.657.698	-37,37%

Nguyên nhân chủ yếu

1. Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2025:

Trong Quý 1 năm 2026, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 178 tỷ đồng, tương đương tăng 26%. Tuy nhiên, giá vốn của Công ty chỉ tăng 74 tỷ đồng, tương đương tăng 16% so với cùng kỳ năm 2025, dẫn tới Lợi nhuận gộp tăng 45% so với cùng kỳ năm 2025 do các yếu tố:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng tương đối tốt, đặc biệt là khối Cảng biển.
- Công ty đã áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu suất lao động, khấu hao máy móc thiết bị giảm do một số đã hết khấu hao.

Bên cạnh đó, Công ty ghi nhận Doanh thu tài chính tăng 22 tỷ đồng, tương đương tăng 114% so với cùng kỳ năm 2025.

Đồng thời, trong Quý 1 năm 2026, Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ việc đánh giá lại đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng so với cùng kỳ 71,9 tỷ đồng.



2. Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2025:

Doanh thu tăng dẫn tới Chi phí bán hàng tăng 37,8 tỷ đồng, tương đương tăng 87% so với cùng kỳ năm 2025.

Thu nhập khác giảm 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 do không phát sinh thu nhập bất thường.

Chi phí tài chính tăng 192 tỷ đồng, tương đương tăng 813% so với cùng kỳ nhằm phục vụ các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 giảm 41.560.657.698 đồng, tương ứng với việc giảm 37,37% so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng.



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

**Y
IN
VER
M
HIP
HẢI PHÒNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, Tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		3.771.657.618.095	4.001.843.016.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.112.834.564.753	915.803.506.493
1. Tiền	111		606.634.564.753	491.503.506.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		506.200.000.000	424.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		933.621.974.586	1.337.461.753.773
1. Chứng khoán kinh doanh	121		631.923.142.454	975.849.648.647
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(50.461.167.868)	(64.547.894.874)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352.160.000.000	426.160.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.608.248.475.669	1.633.399.016.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		222.107.845.689	214.386.592.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169.947.291.151	10.100.939.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.220.905.061.995	1.413.623.208.215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.711.723.166)	(4.711.723.166)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54.369.706.166	49.550.512.891
1. Hàng tồn kho	141		54.369.706.166	49.550.512.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.582.896.921	65.628.226.326
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		19.287.868.485	19.972.440.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.866.461.002	45.501.162.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		428.567.434	154.622.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		10.349.598.348.475	8.961.066.042.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		928.139.056.352	918.039.056.352
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		914.565.280.000	914.565.280.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		13.573.776.352	3.473.776.352

101 - 102 / 101

1	2	3	4	5
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.836.647.421.915	3.514.658.904.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.191.865.331.101	1.252.150.821.284
- Nguyên giá	222		4.247.527.918.179	4.247.477.918.179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.055.662.587.078)	(2.995.327.096.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		83.038.813.522	85.217.725.144
- Nguyên giá	225		86.580.681.068	86.580.681.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.541.867.546)	(1.362.955.924)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.561.743.277.292	2.177.290.357.920
- Nguyên giá	228		3.727.060.100.260	2.321.834.100.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(165.316.822.968)	(144.543.742.340)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.753.034.411	690.202.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		8.753.034.411	690.202.928
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.086.490.931.065	3.014.519.026.801
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3.086.335.931.065	3.014.364.026.801
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.489.567.904.732	1.513.158.851.710
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.091.452.387.677	1.103.363.482.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000	7.000.000.000
5. Lợi thế thương mại	275		391.115.517.055	402.795.368.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		14.121.255.966.570	12.962.909.058.393

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.351.805.775.310	6.576.307.949.975
I. Nợ ngắn hạn	310		3.426.884.972.486	3.015.737.357.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		95.631.393.223	148.110.248.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.870.635.607	4.215.420.888
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		288.429.506.175	642.149.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		50.152.509.492	132.911.394.443
5. Phải trả người lao động	315		35.640.442.254	111.701.364.763

1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		122.055.998.634	122.784.475.258
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.315.159.317	21.158.909.317
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		199.807.519.527	21.608.872.517
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.528.482.342.959	2.381.151.538.295
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		50.938.501.805	50.506.886.439
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.560.963.493	20.946.097.243
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.924.920.802.824	3.560.570.592.744
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		60.945.477.952	60.945.477.952
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.693.400.000	1.720.625.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		3.363.261.430.399	2.992.362.287.071
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		497.324.830.692	503.846.538.940
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.695.663.781	1.695.663.781
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.769.450.191.260	6.386.601.108.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.000.000	94.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		275.429.233.869	275.328.463.694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.144.593.385.039	1.394.054.678.918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.131.242.054.355	440.043.702.600
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.351.330.684	954.010.976.318
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		1.604.257.252.352	972.037.645.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.121.255.966.570	12.962.909.058.393

Hải Phòng, ngày tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		860.568.918.306	682.128.364.609	860.568.918.306	682.128.364.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		860.568.918.306	682.128.364.609	860.568.918.306	682.128.364.609
4. Giá vốn hàng bán	11		529.054.165.886	454.623.597.936	529.054.165.886	454.623.597.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		331.514.752.420	227.504.766.673	331.514.752.420	227.504.766.673
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		41.733.485.963	19.474.734.949	41.733.485.963	19.474.734.949
8. Chi phí tài chính	23		215.777.317.188	23.613.859.992	215.777.317.188	23.613.859.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		120.860.853.000	35.774.835.950	120.860.853.000	35.774.835.950
9. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	25		71.971.904.264	-	71.971.904.264	-
10. Chi phí bán hàng	26		81.366.527.806	43.493.733.821	81.366.527.806	43.493.733.821
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		54.809.150.128	56.261.007.691	54.809.150.128	56.261.007.691
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+21+(22-23)+25-(26+27)}	30		93.267.147.525	123.610.900.118	93.267.147.525	123.610.900.118
13. Thu nhập khác	31		452.977.145	11.620.137.911	452.977.145	11.620.137.911
14. Chi phí khác	32		140.526.606	218.146.816	140.526.606	218.146.816
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		312.450.539	11.401.991.095	312.450.539	11.401.991.095
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		93.579.598.064	135.012.891.213	93.579.598.064	135.012.891.213
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.456.253.591	30.076.574.720	30.456.253.591	30.076.574.720
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.521.708.247)	(6.269.393.925)	(6.521.708.247)	(6.269.393.925)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.645.052.720	111.205.710.418	69.645.052.720	111.205.710.418
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.351.330.684	80.642.738.155	13.351.330.684	80.642.738.155
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.293.722.036	30.562.972.263	56.293.722.036	30.562.972.263
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.579.598.064	135.012.891.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.287.482.433	82.825.142.594
- Các khoản dự phòng	03		(13.655.111.640)	(15.056.570.039)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.921.134.528	(237.887.329)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.705.390.227)	(19.474.734.949)
- Chi phí đi vay	06		120.860.853.000	35.774.835.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		172.288.566.158	218.843.677.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		188.093.751.735	17.509.841.267
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.819.193.275)	1.739.571.681
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		595.421.054.021	53.594.943.286
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(147.250.684.250)	3.724.071.798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		343.926.506.193	(145.707.834.860)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(66.322.689.517)	(48.580.953.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111.072.552.232)	(36.090.348.891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		970.264.758.833	65.032.968.255
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.405.276.000.000)	(152.710.758.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.000.000.000	113.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.080.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.002.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.733.485.963	19.474.734.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.289.542.514.037)	(20.713.524.003)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	127.040.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.291.487.190.805	422.567.768.100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(766.417.469.229)	(257.372.924.246)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.839.773.584)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		518.229.947.992	292.234.843.854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		198.952.192.788	336.554.288.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		915.803.506.493	546.631.384.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.921.134.528)	237.887.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.112.834.564.753	883.423.559.831

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2026 (Báo cáo Hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 33 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai đất; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Theo Luật Kinh doanh bất động sản, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con trực tiếp:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	54,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%

Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con	60%
Công ty TNHH Harbour City	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty con gián tiếp:

Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,22%
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết gián tiếp	44%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	23,99%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay.
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4.008.336.789	2.803.724.968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602.626.227.964	488.699.781.525
- Tiền đang chuyển		
Cộng	606.634.564.753	491.503.506.493
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh.		
- Tổng giá trị cổ phiếu	631.923.142.454	975.849.648.647
	631.923.142.454	975.849.648.647

+ Giá gốc		631.923.142.454		975.849.648.647
+ Giá hợp lý		584.494.180.000		925.552.064.000
+ Dự phòng		(50.461.167.868)		(64.547.894.874)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	858.360.000.000	858.360.000.000	850.460.000.000	850.460.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	506.200.000.000	506.200.000.000	424.300.000.000	424.300.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	352.160.000.000	352.160.000.000	426.160.000.000	426.160.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			3.086.335.931.065	3.014.364.026.801
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	13.981.506.702	13.981.506.702
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		36%	347.798.371.516	347.798.371.516
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship		40,22%	381.676.198.281	381.676.198.281
Công ty Cổ phần VHL Logistics		44%	14.624.643.347	14.624.643.347
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		23,99%	2.328.255.211.219	2.256.283.306.955
- Đầu tư vào đơn vị khác			155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155.000.000	155.000.000
3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		222.107.845.689		214.386.592.272
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)		57.552.928.136		57.288.510.974
+ MAERSK LINE A/S		31.762.901.163		30.699.843.224
+ TS CONTAINER LINES PTELTD		15.908.231.417		16.069.943.963
+ TS CONTAINER LINES PTELTD		9.881.795.556		10.518.723.787
- Các khoản phải thu khách hàng khác		164.554.917.553		157.098.081.298
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.220.905.061.995		1.413.623.208.215	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn	-		-	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	1.220.905.061.995		1.413.623.208.215	
Trong đó:				

- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (*)	500.000.000.000	441.310.000.000
- Tiền bán chứng khoán chờ về	386.999.956.887	-

(*) Ngày 2 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 0702/2025/NQ-HDQT thông qua chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship. Theo đó, đến ngày 31/03/2026, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác và đã thực hiện đặt cọc 500.000.000.000 đồng. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.

+ Khác		
b) Dài hạn	13.573.776.352	3.473.776.352
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	13.573.776.352	3.473.776.352
Cộng	1.234.478.838.347	1.417.096.984.567

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	32.260.653.259		32.166.863.259	
- Công cụ, dụng cụ	19.722.667.667		14.997.264.392	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	2.386.385.240		2.386.385.240	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	54.369.706.166		49.550.512.891	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm		-		-
- XD CB		8.753.034.411		690.202.928
- Sửa chữa		-		-
Cộng		8.753.034.411		690.202.928



9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.742.313.820.804	30.539.113.961	1.001.774.957.413	1.472.850.026.001	4.247.477.918.179
Mua trong kỳ	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.742.313.820.804	30.539.113.961	1.001.774.957.413	1.472.900.026.001	4.247.527.918.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.108.758.212.948	25.474.065.908	575.114.901.520	1.285.979.916.519	2.995.327.096.895
Khấu hao trong kỳ	30.814.215.188	395.550.520	14.727.558.828	14.398.165.647	60.335.490.183
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.139.572.428.136	25.869.616.428	589.842.460.348	1.300.378.082.166	3.055.662.587.078
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	633.555.607.856	5.065.048.053	426.660.055.893	186.870.109.482	1.252.150.821.284
Số dư cuối kỳ	602.741.392.668	4.669.497.533	411.932.497.065	172.521.943.835	1.191.865.331.101

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.290.069.838.001	31.764.262.259	2.321.834.100.260
Mua trong kỳ	1.405.226.000.000		1.405.226.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.695.295.838.001</u>	<u>31.764.262.259</u>	<u>3.727.060.100.260</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	117.970.643.300	26.573.099.040	144.543.742.340
Khấu hao trong kỳ	20.194.679.495	578.401.133	20.773.080.628
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>138.165.322.795</u>	<u>27.151.500.173</u>	<u>165.316.822.968</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.172.099.194.701	5.191.163.219	2.177.290.357.920
Số dư cuối kỳ	<u>3.557.130.515.206</u>	<u>4.612.762.086</u>	<u>3.561.743.277.292</u>

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			81.393.079.501	5.187.601.567	86.580.681.068
Mua trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	81.393.079.501	5.187.601.567	86.580.681.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65.639.581	1.297.316.343	1.362.955.924
Khấu hao trong kỳ			2.034.826.986	144.084.636	2.178.911.622
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	2.100.466.567	1.441.400.979	3.541.867.546
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			81.327.439.920	3.890.285.224	85.217.725.144
Số dư cuối kỳ			79.292.612.934	3.746.200.588	83.038.813.522

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Chi phí chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	19.287.868.485	19.972.440.801
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.287.868.485	19.972.440.801
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	-	-
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	-	-
b) Dài hạn	1.091.452.387.677	1.103.363.482.812
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.091.452.387.677	1.103.363.482.812
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ (GLC)	67.664.674.683	68.523.060.369
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP (VGR)	246.042.173.046	248.373.619.254
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (GIC)	106.909.161.376	107.798.041.474
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (VGI)	239.077.111.632	240.947.314.053
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Nam Hải Đình Vũ (NDP)	414.978.066.176	419.486.789.954
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.781.200.764	18.234.657.708
15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính	5.891.743.773.358	5.373.513.825.366
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	2.528.482.342.959	2.381.151.538.295
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	3.363.261.430.399	2.992.362.287.071

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại 31/03/2026 là khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và các Công ty chứng khoán/Các bên khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm:

- Số dư nợ vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng phục vụ việc đầu tư các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty thông qua.
- Số dư nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	95.631.393.223	95.631.393.223	148.110.248.393	138.768.117.648
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
+ Công ty CP Thương mại Duy Linh	9.342.130.745	9.342.130.745		
+ Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	868.232.196	868.232.196	2.760.379.214	2.760.379.214
- Phải trả các đối tượng khác	85.421.030.282	85.421.030.282	145.349.869.179	136.007.738.434
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	95.631.393.223	95.631.393.223	148.110.248.393	138.768.117.648

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ

288.429.506.175

Đầu năm

642.149.675

Số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận là số tiền cổ tức mà các cổ đông chưa lưu ký được nhận nhưng chưa hoàn thiện thủ tục nhận tại Công ty

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp/phải thu từ đầu năm đến 31/03/2026	Số đã nộp/đã được khấu trừ từ đầu năm đến 31/03/2026	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	132.911.394.443	76.663.623.741	159.422.508.692	50.152.509.492
- Thuế giá trị gia tăng	12.087.583.319	33.513.555.572	38.684.837.460	6.916.301.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.439.714.882	31.170.345.071	111.072.552.232	30.537.507.721
- Thuế thu nhập cá nhân	10.383.524.906	9.902.409.890	9.253.181.992	11.032.752.804
- Các loại thuế khác	571.336	2.077.313.208	411.937.008	1.665.947.536
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	154.622.994	273.944.440	-	428.567.434
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.622.994	273.944.440	-	428.567.434
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất				

20. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Lãi vay

- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối kỳ

122.055.998.634

Đầu năm

122.784.475.258

65.297.925.743

34.779.808.281

56.758.072.891

88.004.666.977

-

-

-

-

-

-

122.055.998.634

122.784.475.258

21. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

Cuối kỳ

4.121.208.123

4.520.732.203

90.282.750

4.160.725

15.572.250

-

14.492.263

7.517.263

-

-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	848.000.000	486.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.717.964.141	16.590.462.326
Cộng	199.807.519.527	21.608.872.517

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.683.400.000	1.690.625.000
Cộng	1.693.400.000	1.720.625.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50.938.501.805	50.506.886.439
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	50.938.501.805	50.506.886.439
b) Dài hạn	1.695.663.781	1.695.663.781
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.695.663.781	1.695.663.781
Cộng	52.634.165.586	52.202.550.220

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

27. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	2.867.968.190.000	39.497.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.579.791.972.596	407.569.334.439	4.896.209.718.281
Tăng vốn trong kỳ	875.735.430.000								875.735.430.000
Lãi trong kỳ							340.980.036.091	184.564.401.546	525.544.437.637
Tăng khác							645.502.552.178	487.428.827.821	1.132.931.379.999
Giảm vốn trong kỳ		(39.403.521.246)					(867.784.418.254)	(107.524.918.000)	(1.014.712.857.500)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(29.106.999.999)		(29.106.999.999)
Số dư đầu năm nay	3.743.703.620.000	94.000.000	0	1.382.700.000	0	0	1.669.383.142.612	972.037.645.806	6.386.601.108.418
Tăng vốn trong kỳ									-
Lãi trong kỳ							13.351.330.684	56.293.722.036	69.645.052.720
Tăng khác								732.338.312.768	732.338.312.768
Giảm vốn trong kỳ							(256.902.854.388)	(156.412.428.258)	(413.315.282.646)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác		(10.000.000)					(5.809.000.000)		(5.819.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.743.703.620.000	84.000.000	0	1.382.700.000	0	0	1.420.022.618.908	1.604.257.252.352	6.769.450.191.260

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/03/2026		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	875.735.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	374.370.362	374.370.362
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	275.429.233.869	275.328.463.694
- Quỹ đầu tư phát triển	275.429.233.869	275.328.463.694
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
30. Nguồn kinh phí		
31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	8.282.107,19	7.653.410,31
- EUR	7,67	7,67

- d) Vàng tiền tệ
 d) Nợ khó đòi đã xử lý
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	860.568.918.306	682.128.364.609
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	860.568.918.306	682.128.364.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	529.054.165.886	454.623.597.936
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	529.054.165.886	454.623.597.936
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.676.912.195	6.469.504.323
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.777.795	346.154.959
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.000.795.973	12.659.075.667
Cộng	41.733.485.963	19.474.734.949

5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	120.860.853.000	35.774.835.950
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.976.912.323	108.267.630
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.086.727.006)	(12.269.243.588)
- Chi phí tài chính khác	107.026.278.871	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	215.777.317.188	23.613.859.992
6. Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	452.977.145	11.620.137.911
Cộng	452.977.145	11.620.137.911
7. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	140.526.606	218.146.816
Cộng	140.526.606	218.146.816
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	54.809.150.128	56.261.007.691
- Các chi phí QLDN khác	54.809.150.128	56.261.007.691
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	81.366.527.806	43.493.733.821
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	81.366.527.806	43.493.733.821
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.456.253.591	30.076.574.720
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.456.253.591	30.076.574.720
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.521.708.247)	(6.269.393.925)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

(6.521.708.247)

(6.269.393.925)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Phạm Công Thông